UBND PHƯỜNG TỪ LIÊM
**TRƯỜNG THCS MỸ ĐÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 419/QĐ-THCSMĐ1

*Từ Liêm, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt danh sách đối tượng được miễn học phí theo NQ 47/2025/NQ-HĐND- Học kỳ I năm học 2025-2026 Đợt 2**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MỸ ĐÌNH 1

*Căn cứ nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 cảu quốc hội về việc miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị quyết 47/2025/NQ-HĐND: Về việc quy định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục cộng lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2025-2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội ngày 13/11/2025*

*Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Từ Liêm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách phường Từ Liêm năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Từ Liêm về việc bổ sung kinh phí cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông năm 2025 trên địa bàn phường Từ Liêm*

*Căn cứ danh sách học sinh năm học 2025 – 2026 của trường THCS Mỹ Đình 1;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách học sinh được miễn miễn học phí học kỳ I năm học 2025-2026 – Đợt 2 của trường THCS Mỹ Đình 1 như sau:

Học sinh được miễn 100% học phí: 113 học sinh.

Tổng kinh phí được miễn: **68,665,000 đ**

*(Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng./.)*

*(Chi tiết theo danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Bộ phận tài vụ kế toán và bộ phận có liên quan trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- KBNN KV I-PGD số 10
- Lưu: VT,KT

**HIỆU TRƯỞNG**

U.B.N.D PHƯỜNG TỪ LIÊM T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ ĐÌNH 1

**Phí Thị Thu Hương**

**UBND PHƯỜNG TỪ LIÊM**
**Trường THCS Mỹ Đình 1**

# DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ
# THEO NQ 47/2025/NQ-HĐND- HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 - ĐỢT 2

***Kèm theo Quyết định số 119/QĐ-THCSMĐ1 của Hiệu trưởng trường THCS Mỹ Đình 1 ngày …./…./2025***

| Số TT | Lớp | Họ tên | Đối tượng | Mức thu của nhà trường (đ/tháng) | Tỷ lệ miễn giảm | Số tiền được miễn | Kinh phí đề nghị cấp bù |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 9A5 | Vũ Ngọc Linh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 2 | 9A5 | Phạm Công Hoàng Lực | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 3 | 9A5 | Nguyễn Xuân Mai | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 4 | 9A5 | Trần Nguyễn Ngọc Mai | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 5 | 9A5 | Bùi Hiền Minh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 6 | 9A5 | Bùi Lê Quang Minh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 7 | 9A5 | Hoàng Huyền My | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 8 | 9A5 | Nguyễn Hoa Trà My | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 9 | 9A5 | Nguyễn Khánh Ngọc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 10 | 9A5 | Phạm Yến Nhi | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 11 | 9A5 | Nguyễn Xuân Nam Phong | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 12 | 9A5 | Bùi Huy Phúc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 13 | 9A5 | Nguyễn Mai Phương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 14 | 9A5 | Nguyễn Sang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 15 | 9A5 | Nguyễn Hữu Thanh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 16 | 9A5 | Nguyễn Đoàn Duy Thành | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 17 | 9A5 | Lưu Văn Thế | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 18 | 9A5 | Bùi Anh Tuấn | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 19 | 9A5 | Đào Phương Uyên | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 20 | 9A5 | Nguyễn Phương Vy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 21 | 9A6 | Ngô Chúc An | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 9A6 | Ngô Nguyễn Trâm Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 23 | 9A6 | Trần Kiều Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 24 | 9A6 | Vũ Ngọc Bích | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 25 | 9A6 | Đinh Ngọc Bảo Châu | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 26 | 9A6 | Nguyễn Minh Châu | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 27 | 9A6 | Lưu Khánh Chi | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 28 | 9A6 | Nguyễn Lê Ngọc Diệp | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 29 | 9A6 | Vũ Ngọc Diệp | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 30 | 9A6 | Đinh Tiến Dũng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 31 | 9A6 | Lê Bá Dũng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 32 | 9A6 | Trần Hoàng Dũng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 33 | 9A6 | Ngô Đại Dương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 34 | 9A6 | Nguyễn Thùy Dương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 35 | 9A6 | Phạm Minh Đức | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 36 | 9A6 | Nguyễn Hà Giang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 37 | 9A6 | Nguyễn Nhị Hà | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 38 | 9A6 | Nguyễn Gia Hân | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 39 | 9A6 | Vũ Minh Hiếu | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 40 | 9A6 | Tạ Huy Hoàng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 41 | 9A6 | Vũ Bá Gia Huy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 42 | 9A6 | Đinh Gia Khánh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 43 | 9A6 | Nguyễn Đức Kiên | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 44 | 9A6 | Nguyễn Chi Lan | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 45 | 9A6 | Bùi Nguyễn Diệu Linh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 46 | 9A6 | Đỗ Tuệ Linh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 47 | 9A6 | Phan Gia Linh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 48 | 9A6 | Phạm Bá Minh Lộc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 49 | 9A6 | Nguyễn Tường Minh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 50 | 9A6 | Nguyễn Thế Ngọc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 51 | 9A6 | Trần Ngọc Khôi Nguyên | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 9A6 | Trần Minh Nhật | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 53 | 9A6 | Nguyễn Ngọc Nhi | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 54 | 9A6 | Lưu Hồng Nhung | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 55 | 9A6 | Lê Hồng Phúc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 56 | 9A6 | Nguyễn Hà Phương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 57 | 9A6 | Lê Hồng Thái | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 58 | 9A6 | Đoàn Trí Thanh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 59 | 9A6 | Nguyễn Đức Thắng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 60 | 9A6 | Nguyễn Đình Thông | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 61 | 9A6 | Vũ Minh Thư | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 62 | 9A6 | Đặng Đoan Trang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 63 | 9A6 | Lê Hữu Trí | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 64 | 9A6 | Hà Huy Tú | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 65 | 9A6 | Nguyễn Tiến Huy Tùng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 66 | 9A6 | Nguyễn Khánh Vy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 67 | 9A6 | Nguyễn Tường Vy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 68 | 9A6 | Đào Dương Gia Huy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 69 | 9A7 | Bùi Hải An | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 70 | 9A7 | Lê Hải Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 71 | 9A7 | Nguyễn Đức Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 72 | 9A7 | Nguyễn Đức Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 73 | 9A7 | Vũ Gia Bảo | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 74 | 9A7 | Nguyễn Phạm Hồng Diệp | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 75 | 9A7 | Bùi Việt Dũng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 76 | 9A7 | Trần Quốc Dũng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 77 | 9A7 | Trịnh Văn Duy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 78 | 9A7 | Ngô Lê Thùy Dương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 79 | 9A7 | Nguyễn Khắc Đại | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 80 | 9A7 | Trần Nguyễn Hải Đăng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 81 | 9A7 | Phan Trung Đức | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | 9A7 | Trần Văn Minh Đức | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 83 | 9A7 | Nguyễn Hương Giang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 84 | 9A7 | Trương Vinh Hiển | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 85 | 9A7 | Nguyễn Minh Hiếu | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 86 | 9A7 | Mai Quang Huy | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 87 | 9A7 | Lê Thị Thanh Huyền | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 88 | 9A7 | Nguyễn Khánh Huyền | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 89 | 9A7 | Phạm Duy Hưng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 90 | 9A7 | Ngô Bảo Khiêm | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 91 | 9A7 | Nguyễn Tuấn Kiệt | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 92 | 9A7 | Nguyễn Khánh Linh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 93 | 9A7 | Bùi Huy Mạnh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 94 | 9A7 | Bùi Hoàng Minh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 95 | 9A7 | Đặng Đình Bảo Nam | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 96 | 9A7 | Vũ Trần Bảo Nam | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 97 | 9A7 | Lại Minh Ngọc | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 98 | 9A7 | Phùng Phúc Phú Nguyên | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 99 | 9A7 | Bùi Phương Nhi | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 100 | 9A7 | Ngô Thị Yến Nhi | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 101 | 9A7 | Tô Đăng Phong | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 102 | 9A7 | Đỗ Mai Phương | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 103 | 9A7 | Tống Hà Minh Quang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 104 | 9A7 | Nguyễn Phương Thảo | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 105 | 9A7 | Lê Nguyễn Anh Thư | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 106 | 9A7 | Nguyễn Hà Minh Tiến | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 107 | 9A7 | Phạm Thùy Trang | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 108 | 9A7 | Nguyễn Hoàng Tùng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 620,000 | 620,000 |
| 109 | 7A8 | Phạm Quốc Việt | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 465,000 | 465,000 |
| 110 | 8A8 | Hoàng Xuân Tùng | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 465,000 | 465,000 |
| 111 | 9A8 | Hoàng Xuân Bách | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 465,000 | 465,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | 9A5 | Vũ Phạm Hương Anh | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 155,000 | 155,000 |
| 113 | 7A3 | Vũ Thiên Bình An | HS THCS trên địa bàn phường | 155,000 | 100% | 155,000 | 155,000 |
| **Tổng cộng** | | | | | | | **68,665,000** |

**Số tiền (bằng chữ): Sáu mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng**